

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Tel: 02803 829154; Fax: 02803 829 056

Email: [cpximanglahien@gmail.com](mailto:cpximanglahien@gmail.com)

Website: [Http://www.ximanglahien.com.vn](http://www.ximanglahien.com.vn)

Địa chỉ: Xã La Hiên - Huyện Võ Nhai - Tỉnh Thái Nguyên



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Quý I - Năm 2019*

*Nơi nhận: Lưu Phòng KTTKTC  
Công ty CP xi măng La Hiên VVMI*

*Thái Nguyên, tháng 04/2019*



ISO 9001:2000

# MỤC LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I - Năm 2019



		Số trang
1 .	Tờ trình báo cáo quyết toán	
2 .	Bảng cân đối số phát sinh tài khoản	1-2
3 .	Bảng cân đối kế toán	Biểu mẫu 01 - DN 3-4
4 .	Kết quả hoạt động kinh doanh	Biểu mẫu 02 - DN 5
5 .	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Biểu mẫu 03 - DN 6
6 .	Thuyết minh báo cáo tài chính	Biểu mẫu 04 - DN 7-25
7 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải thu của KH ngắn hạn trong TKV	Biểu mẫu 03A-TM-TKV 26
8 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải thu của KH ngắn hạn ngoài TKV	Biểu mẫu 03B-TM-TKV 27-29
9 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải thu khác	Biểu mẫu 04-TM-TKV 30
10 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo CT công nợ phải thu khó đòi	Biểu mẫu 06-TM-TKV 31-32
11 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	Biểu mẫu 08A-TM-TKV 33
12 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo chi phí XD CB dở dang	Biểu mẫu 08B-TM-TKV 34
13 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo TH tăng, giảm TSCĐ hữu hình	Biểu mẫu 09-TM-TKV 35-40
14 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo TH tăng, giảm TSCĐ vô hình	Biểu mẫu 10-TM-TKV 41-44
15 .	Phụ biểu TM BCTC: Chi phí trả trước	Biểu mẫu 13-TM-TKV 45
16 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải trả người bán ngắn hạn trong TKV	Biểu mẫu 16A-TM-TKV 46
17 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải trả người bán ngắn hạn ngoài TKV	Biểu mẫu 16B-TM-TKV 47-50
18 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo TH thực hiện nghĩa vụ với NN	Biểu mẫu 19-TM-TKV 51

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***Quý I và Năm 2019**Đơn vị tính: Đồng VN*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số tiền 31/03/2019	Số tiền 01/01/2019
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>89.297.308.437</b>	<b>46.396.903.625</b>
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>15.788.853.855</b>	<b>1.637.597.972</b>
1. Tiền	111	VI.1	15.788.853.855	1.637.597.972
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>54.115.789.184</b>	<b>30.193.024.863</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	54.534.881.549	29.654.547.271
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		0	711.304.071
7. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	846.860.662	1.093.126.548
8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4a	(1.265.953.027)	(1.265.953.027)
9. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>VI.7</b>	<b>19.392.665.398</b>	<b>14.566.280.790</b>
1. Hàng tồn kho	141		19.637.940.506	14.811.555.898
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(245.275.108)	(245.275.108)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a		0
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>287.476.246.258</b>	<b>301.181.636.256</b>
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>458.091.284</b>	<b>424.607.364</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	458.091.284	424.607.364
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.4b	0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>279.277.321.285</b>	<b>292.982.030.331</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	264.797.544.987	278.286.116.421
- Nguyên giá	222		916.820.372.400	916.820.372.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(652.022.827.413)	(638.534.255.979)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	14.479.776.298	14.695.913.910
- Nguyên giá	228		21.458.340.973	21.458.340.973
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.978.564.675)	(6.762.427.063)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	VI.12	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	VI.8	<b>2.042.371.702</b>	<b>2.042.371.702</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.042.371.702	2.042.371.702
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.698.461.987</b>	<b>5.732.626.859</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	5.698.461.987	5.732.626.859
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>376.773.554.695</b>	<b>347.578.539.881</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số tiền 31/03/2019	Số tiền 01/01/2018
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>213.962.735.906</b>	<b>183.806.925.029</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>181.168.102.177</b>	<b>153.583.822.998</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	27.129.573.588	35.659.631.184
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		231.946.544	531.542.166
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.19	21.861.383.134	17.830.329.659
4. Phải trả người lao động	314		19.920.631.080	24.609.002.699
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	3.961.844.016	4.112.161.380
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	1.748.092.321	1.987.609.718
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	103.074.061.090	64.237.934.288
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.240.570.404	4.615.611.904
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>32.794.633.729</b>	<b>30.223.102.031</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	0	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		28.785.787.378	29.798.494.667
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	4.008.846.351	424.607.364
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>162.810.818.789</b>	<b>163.771.614.852</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>162.810.818.789</b>	<b>163.771.614.852</b>
<b>1. Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>411</b>	<b>VI.25a</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	464.476.156	464.476.156
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	32.114.635.437	32.114.635.437
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	30.231.707.196	31.192.503.259
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>376.773.554.695</b>	<b>347.578.539.881</b>

0 0

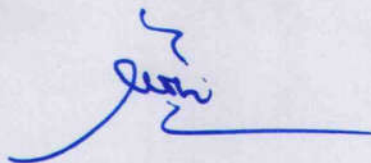
Ngày 15 tháng 04 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Hiền



Nguyễn Văn Dũng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Quý I - Năm 2019*

Đơn vị tính: Đồng VN

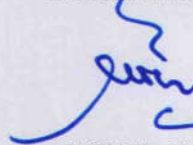
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ I		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 31/03/2019	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	150.260.344.725	161.963.040.924	150.260.344.725	161.963.040.924
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	0	0	0	0
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		150.260.344.725	161.963.040.924	150.260.344.725	161.963.040.924
4 Giá vốn hàng bán	11	VII.3	131.515.777.170	144.698.841.866	131.515.777.170	144.698.841.866
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		18.744.567.555	17.264.199.058	18.744.567.555	17.264.199.058
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	974.468	653.224.412	974.468	653.224.412
7 Chi phí tài chính	22	VII.5	2.117.073.579	2.936.651.008	2.117.073.579	2.936.651.008
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.117.033.073	2.936.248.105	2.117.033.073	2.936.248.105
8 Chi phí bán hàng	25	VII.8a	3.878.049.014	2.113.500.901	3.878.049.014	2.113.500.901
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	5.196.307.103	5.445.449.003	5.196.307.103	5.445.449.003
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		7.554.112.327	7.421.822.558	7.554.112.327	7.421.822.558
11 Thu nhập khác	31	VII.6	10.966.031	55.886.812	10.966.031	55.886.812
12 Chi phí khác	32	VII.7	-	37.767.265	0	37.767.265
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		10.966.031	18.119.547	10.966.031	18.119.547
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.565.078.358	7.439.942.105	7.565.078.358	7.439.942.105
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1.525.874.421	1.497.703.171	1.525.874.421	1.497.703.171
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	VII.11	6.039.203.937	5.942.238.934	6.039.203.937	5.942.238.934
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		603,92	594	603,92	594,22
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Hiền



Ngày 15 tháng 04 năm 2019

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Dũng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I - Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	HUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ	
			QUÝ I NĂM 2019	QUÝ I NĂM 2018
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		7.565.078.358	7.439.942.105
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
Khấu hao tài sản cố định	02		13.704.709.046	14.102.931.277
Các khoản dự phòng	03		3.584.238.987	32.458.240
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(974.468)	(2.239.112)
Chi phí lãi vay	06		2.117.033.073	2.936.248.105
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		26.970.084.996	24.509.340.615
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(23.956.248.241)	(36.279.040.103)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(4.826.384.608)	669.568.361
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(10.224.463.392)	52.900.938
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		34.164.872	(144.761.856)
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.866.898.403)	(3.506.024.515)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.587.925.572)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		201.735.000	169.750.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.576.776.500)	(1.648.170.990)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(16.832.711.848)	(16.176.437.550)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1.746.549.283)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		974.468	2.239.112
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		974.468	(1.744.310.171)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		130.824.906.226	131.526.362.803
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(93.001.486.713)	(108.012.240.950)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.840.426.250)	(6.270.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		30.982.993.263	23.507.851.853
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50		14.151.255.883	5.587.104.132
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		1.637.597.972	2.923.514.629
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61			
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	70		15.788.853.855	8.510.618.761

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Nguyễn Thị Hằng*

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Lê Thị Thu Hiền*

Lê Thị Thu Hiền

Ngày 15 tháng 04 năm 2019



Nguyễn Văn Dũng

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Quý I và Năm 2019*

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI tiền thân là Nhà máy xi măng La Hiên, được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 2228/QĐ-HĐQT ngày 19/9/2007 của Chủ tịch hội đồng quản trị Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4600422240 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2008. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 3, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 21/05/2014.

Công ty có tỷ lệ vốn Nhà nước chiếm giữ 51,383% / vốn điều lệ.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh.

- Sản xuất xi măng, đá vôi và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, các vật liệu xây dựng khác);
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (khai thác quặng bô xít);
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất các kết cấu kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công trình công nghiệp);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị dùng trong mạch điện);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá (hoạt động của trạm xá);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (cho thuê văn phòng, kho bãi);
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

*Hoạt động liên tục*

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

- Đến ngày 31 tháng 03 năm 2019, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 606 người, trong đó số cán bộ quản lý là 49 người.

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: *Không*
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: *Không*
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: *Không*

#### 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

*Có thể so sánh được các thông tin trên Báo cáo tài chính.*

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

*Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đặc thù áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.*

**Hình thức sổ kế toán áp dụng:** *Nhật ký chứng từ.*

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

*Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:*

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1).
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2).
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn chi tiết thực hiện các quyết định đợt 1,2,3 cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.



- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

*Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.*

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

*Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo thông báo của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.*

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

*Theo thông báo của các Ngân hàng nơi Công ty có khoản vay nhưng không vượt quá 150% lãi suất do ngân hàng Nhà nước quy định.*

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

*Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.*

*Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.*

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: *Không có*

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

*Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.*

*Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.*

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

*Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.*

*Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.*

*Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.*

*Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo giá bình quân gia quyền.*

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình:

*Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây*

*dụng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.*

*Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.*

- Tài sản cố định vô hình:

*Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.*

*Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.*

#### 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

*Các hợp đồng hợp tác kinh doanh chỉ được xác định ghi chép trên sổ kế toán khi thực tế phát sinh các giao dịch thỏa thuận trên hợp đồng.*

#### 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

*Công ty tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20%.*

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.*

*Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.*

#### 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

*Là chi phí sẽ phân bổ trong một chu kỳ kinh doanh của Công ty*

#### 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

*Là các khoản nợ theo hợp đồng, theo thỏa ước với người lao động và nợ ngân sách được phép theo quy định của Nhà nước. Các khoản nợ được theo dõi cho từng đối tượng cụ thể.*

#### 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

*Được ghi nhận theo từng lần rút vốn*

#### 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

*Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.*

*Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.*

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Dự phòng nợ phải trả được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Không có

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

Không có

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Công ty hoạt động theo Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp số 4600422240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 01/01/2008 và thay đổi lần thứ 3 ngày 21/05/2014, và cho đến ngày kết thúc kỳ tài chính các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc	51.383.000.000	51.383.000.000	51,383%
Các cổ đông khác	48.617.000.000	48.617.000.000	48,617%
<b>Cộng</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100,000%</b>

+ Thặng dư vốn cổ phần là giá trị tăng trên giá chào bán cổ phiếu ra công chúng và có giá trị là: 464.476.156 VNĐ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận như sau:
- Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên thông báo của ngân hàng và tổ chức tài chính.
  - Doanh thu phát sinh từ lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên ước tính của đơn vị căn cứ vào tỷ giá tại ngày phát sinh các nghiệp vụ (đối với lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện) và tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính (đối với lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện).

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng (hoặc CCDV)

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Hàng quý, căn cứ vào tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp để ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, phải ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

- Khi lập Báo cáo tài chính, xác định chi phí thuế thu nhập hoãn lại theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Thuế thu nhập doanh nghiệp".

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
  - Các khoản dự phòng;
  - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

**VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN :**

Đơn vị tính: VNĐ

**1. Tiền :**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tiền mặt		8.598.261.152		308.717.475
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		5.377.629.703		1.328.880.497
- Tiền đang chuyển		1.812.963.000		0
<b>Cộng:</b>		<b>15.788.853.855</b>		<b>1.637.597.972</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh (Chi tiết theo biểu 02A-TM-TKV)				
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết theo biểu 02C-TM-TKV)				
<b>Cộng:</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**3. Phải thu của khách hàng**

(Chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)

**4. Phải thu khác**

(Chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

**5. Tài sản thiếu chờ xử lý**

(Chi tiết từng loại tài sản thiếu kèm theo: Không có)

**6. Nợ xấu**

(Chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)

**7. Hàng tồn kho**



	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá dự phòng	Giá gốc	Giá dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	0	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	7.374.754.664	245.275.108	4.153.884.489	245.275.108
- Công cụ, dụng cụ	45.619.720		44.118.903	
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	12.203.026.486		10.613.552.506	
- Thành phẩm	0	0	0	
- Hàng hoá	14.539.636		0	
- Hàng gửi đi bán	0	0	0	
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho:</b>	<b>19.637.940.506</b>	<b>245.275.108</b>	<b>14.811.555.898</b>	<b>245.275.108</b>
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất	247.527.332	245.275.108	247.527.332	245.275.108
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;	19.378.125.762		19.355.487.668	
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do trong năm một số vật tư Công ty đã cho gia công chế tạo lại để phù hợp với thiết bị và đưa vào sử dụng, một số vật tư được chuyển nhượng để thu hồi vốn.				

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá có thể thu hồi	Giá gốc	Giá có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	0	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**b. Xây dựng cơ bản dở dang**

(Chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

**9. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình**

(Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

**10. Tàng, giảm tài sản cố định vô hình**

(Chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

**11. Tàng, giảm tài sản cố định thuế tài chính**

(Chi tiết theo biểu 11-TM-TKV)

**12. Tàng, giảm bất động sản đầu tư**

(Chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)

**13. Chi phí trả trước**

(Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

**14. Tài sản khác**

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	0	0
b. Dài hạn	0	0
<b>Cộng:</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>103.074.061.090</b>	<b>103.074.061.090</b>	<b>129.670.413.515</b>	<b>90.834.286.713</b>	<b>64.237.934.288</b>	<b>64.237.934.288</b>
- Ngân hàng TMCP Vietinbank	22.263.000.000	22.263.000.000	13.343.000.000	17.731.000.000	26.651.000.000	26.651.000.000
- Ngân hàng TMCP BIDV	50.878.935.386	50.878.935.386	62.498.935.386	19.147.000.000	7.527.000.000	7.527.000.000
- Ngân hàng TMCP MB	29.932.125.704	29.932.125.704	53.828.478.129	53.956.286.713	30.059.934.288	30.059.934.288
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>28.785.787.378</b>	<b>28.785.787.378</b>	<b>1.154.492.711</b>	<b>2.167.200.000</b>	<b>29.798.494.667</b>	<b>29.798.494.667</b>
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	0	0	0	0	0	0
- Kỳ hạn 01 - 03 năm	28.785.787.378	28.785.787.378	1.154.492.711	2.167.200.000	29.798.494.667	29.798.494.667
- Kỳ hạn 03 - 05 năm (BIDV)	0	0				0
- Kỳ hạn 05 năm (Tổng công ty)	0	0				0
- Kỳ hạn 05 - 10 năm	0	0				0
- Kỳ hạn trên 10 năm						
<b>Cộng:</b>	<b>131.859.848.468</b>	<b>131.859.848.468</b>	<b>130.824.906.226</b>	<b>93.001.486.713</b>	<b>94.036.428.955</b>	<b>94.036.428.955</b>

**c. Các khoản nợ thuê tài chính**

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống				0		0
Trên 1 năm - 5 năm						
Trên 5 năm						
						0

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Vay		0		0
Nợ thuê tài chính				
Lý do chưa thanh toán				
				0

d. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

**16. Phải trả người bán***(Chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)***17. Trái phiếu phát hành***(Chi tiết theo biểu 17-TM-TKV)***18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua trong kỳ
- Các thuyết minh khác

**19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:***(Chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)***20. Chi phí phải trả:**

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
1. Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
2. Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc		
3. Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
4. Các khoản trích trước khác (Phụ cấp HĐQT & BKS)	265.560.000	172.560.000
5. Lãi vay	738.256.181	1.437.817.435
6. Các khoản khác	2.958.027.835	2.501.783.945
- Tiền thuê đất		
- Chi phí phải trả các công trình XD CB		
- Chi phí vận chuyển		
- Chi phí phải trả tiền điện	2.958.027.835	2.474.283.945
- Đánh giá rủi ro trong ATLĐ		
- Chi phí kiểm toán	0	27.500.000
- Hiệu chỉnh thiết bị điện		
<b>Cộng</b>	<b>3.961.844.016</b>	<b>4.112.161.380</b>

**21. Phải trả khác:**

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	160.684.060	122.544.942
- Bảo hiểm xã hội, y tế	10.719.860	0
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	793.392.250	273.412.313
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	783.296.151	1.591.652.463
<b>Cộng</b>	<b>1.748.092.321</b>	<b>1.987.609.718</b>
<b>b. Dài hạn (Chi tiết cho từng khoản mục)</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
<b>Cộng</b>		



22. Doanh thu chưa thực hiện:

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
<b>b. Dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
<b>c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

23. Dự phòng phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>3.550.755.067</b>	<b>0</b>
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	0	0
'+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	2.200.755.067	
'+ CF Hội nghị khách hàng + Trang phục	1.350.000.000	
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
<b>b. Dài hạn</b>	<b>458.091.284</b>	<b>424.607.364</b>
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		0
'+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		
'+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch		
- Ký quỹ phục hồi môi trường	458.091.284	424.607.364
<b>Cộng</b>	<b>4.008.846.351</b>	<b>424.607.364</b>

**24 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**

**a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng.		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**25 - Vốn chủ sở hữu:**

**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>Số dư đầu năm trước</b>	100.000.000.000	464.476.156	0	0	0	0	52.306.129.497	0	152.770.605.653
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							31.192.503.259		31.192.503.259
- Tăng khác						0	7.787.241.089		7.787.241.089
- Giảm vốn trong năm trước									0
- Lỗ trong năm						0			0
- Giảm khác (cổ tức+quỹ KT,PL)							-27.978.735.149		-27.978.735.149
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>464.476.156</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>63.307.138.696</b>	<b>0</b>	<b>163.771.614.852</b>
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay							30.231.707.196		30.231.707.196
- Tăng khác			0			0			0
- Giảm vốn trong năm									0
- Lỗ trong năm nay									0
- Giảm khác (cổ tức+quỹ KT,PL)						0	(31.192.503.259)		(31.192.503.259)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>464.476.156</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>62.346.342.633</b>	<b>0</b>	<b>162.810.818.789</b>

**b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước (Cổ phần Nhà nước)	18	51.383.000.000
		51.383.000.000

- Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)	48.617.000.000	48.617.000.000
- Vốn tự bổ sung		
- Khác		
<b>Cộng</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

\* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		0

d- Cổ phiếu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.861.700	4.861.700
+ Cổ phiếu phổ thông	4.861.700	4.861.700
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

đ- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	32.114.635.437	32.114.635.437
- Quỹ dự phòng tài chính	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

.....

**26 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản:**

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
<b>Cộng:</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**27 - Chênh lệch tỷ giá:**

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ		
+ Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
<b>Cộng:</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**28 - Nguồn kinh phí:**

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
<b>Cộng:</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**29 - Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán:**

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a- Giá trị tài sản thuê ngoài:</b>		
<i>Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn.</i>		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
<b>b- Tài sản nhận giữ hộ:</b>		
<b>c- Ngoại tệ các loại:</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>d- Kim khí quý, đá quý</b>		
<b>đ- Nợ khó đòi đã xử lý (Trong vòng 10 năm)</b>		
<b>e- Thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán</b>		

**30 - Các thông tin khác doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD :

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Năm nay	Năm trước
<b>a. Doanh thu</b>		
- Doanh thu bán hàng	149.503.656.552	161.080.864.123
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	756.688.173	882.176.801
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của HĐXD được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính.		
<b>Cộng:</b>	<b>150.260.344.725</b>	<b>161.963.040.924</b>

b. Doanh thu đối với các bên liên quan

(Chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)

c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

02- Các khoản giảm trừ doanh thu:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
+ Chiết khấu thương mại	0	0
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
<b>Cộng:</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

03- Giá vốn hàng bán:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	84.022.706	0
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	129.082.272.067	142.017.633.456
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	234.971.970	326.617.440
- Giá trị còn lại, C.P.T.L nhượng bán của BĐSĐT đã bán		
- Quyền KT khoáng sản	2.114.510.427	2.058.662.945
- Chi phí tuyến đường mỏ đá vôi Đồng Chuông	0	
- Cho thuê máy xúc	0	295.928.025
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng</b>	<b>131.515.777.170</b>	<b>144.698.841.866</b>

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	974.468	2.239.112
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		

- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác (CK thanh toán tiền mua than)	0	650.985.300
<b>Cộng</b>	<b>974.468</b>	<b>653.224.412</b>

**5. Chi phí tài chính:**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Lãi tiền vay	2.117.033.073	2.936.248.105
+ Lãi tiền vay ngắn hạn	1.483.587.841	2.475.414.772
+ Lãi tiền vay trung, dài hạn	633.445.232	460.833.333
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	40.506	402.903
<b>Cộng</b>	<b>2.117.073.579</b>	<b>2.936.651.008</b>

**6. Thu nhập khác:**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Bán, cho thuê tài sản	0	0
- Tiền phạt thu được		
- Nợ khó đòi đã xử lý	0	0
- Thuế được giảm	0	0
- Các khoản khác	10.966.031	55.886.812
<b>Cộng</b>	<b>10.966.031</b>	<b>55.886.812</b>

**7. Chi phí khác:**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Giá trị CL TSCĐ và CP thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	0	37.767.265
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>37.767.265</b>

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
<b>a - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>5.196.307.103</b>	<b>5.445.449.003</b>
+ Chi phí nhân viên quản lý	3.826.100.000	4.012.700.000
+ Tiền lương	3.420.088.000	3.509.700.000
+ BHXH, BHYT, TN, KPCĐ	309.400.000	313.000.000
+ Tiền ăn ca	96.612.000	190.000.000
+ Chi phí vật liệu quản lý	91.046.421	96.763.554
+ Chi phí đồ dùng văn phòng	56.660.000	85.463.700
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	44.428.089	118.382.415
+ Thuế, phí phải nộp NN	3.000.000	3.000.000
+ Chi phí dự phòng	-	0
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	138.843.486	163.443.060
+ Chi phí khác bằng tiền	1.036.229.107	965.696.274

<b>b - Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>3.878.049.014</b>	<b>2.113.500.901</b>
+ Chi phí nhân viên quản lý	916.444.662	548.400.000
+ Tiền lương	754.055.284	440.000.000
+ BHXH, BHYT, TN, KPCĐ	96.034.385	56.400.000
+ Tiền ăn ca	66.354.993	52.000.000
+ Chi phí vật liệu quản lý	1.456.770.757	136.837.787
+ Chi phí đồ dùng văn phòng	78.385	50.626.000
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	85.462.826	90.380.473
+ Thuế và lệ phí		
+ Chi phí dự phòng		
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.048.000	117.592.273
+ Chi phí khác bằng tiền	1.388.244.384	1.169.664.368
<b>c - Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và CP QLDN</b>		

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	100.964.051.480	109.335.039.085
+ Nguyên liệu	43.466.125.440	50.214.441.767
+ Nhiên liệu	30.814.397.206	32.646.849.143
+ Động lực	26.683.528.834	26.473.748.175
- Chi phí nhân công	20.267.514.104	21.240.643.663
+ Tiền lương	17.678.038.463	18.322.001.677
+ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.885.873.641	1.824.241.986
+ Ăn ca	703.602.000	1.094.400.000
- Chi phí dự phòng sửa chữa TSCĐ	2.200.755.067	0
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.704.709.046	14.001.959.977
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.760.851.625	2.012.289.205
- Chi phí khác bằng tiền	4.262.986.803	3.584.706.253
<b>Cộng</b>	<b>143.160.868.125</b>	<b>150.174.638.183</b>

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	1.525.874.421	1.497.703.171
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm nay.		
<b>- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.525.874.421</b>	<b>1.497.703.171</b>

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ		

việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.  
 - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.



**VIII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ :**

	<i>Kỳ này năm nay</i>	<i>Kỳ này năm trước</i>
1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính. cho thuê tài chính:		
- <i>Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:</i>		
- <i>Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:</i>		
- <i>Các giao dịch phi tiền tệ khác</i>		
2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	<i>Ngắn hạn</i>	<i>Dài hạn</i>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	130.824.906.226	131.526.362.803
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả; chứng khoán;		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	<i>Ngắn hạn</i>	<i>Dài hạn</i>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	93.001.486.713	108.012.240.950
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		



## IX- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- 3- Thông tin về các bên liên quan:

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Các bên liên quan và mối quan hệ	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư phải thu cuối kỳ
<b>Tổng cộng:</b>			<b>0</b>

Các bên liên quan và mối quan hệ	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư phải trả cuối kỳ
TĐ công nghiệp Than - KS Việt Nam	Tập đoàn	Mua than	236.917.522
C.ty CP SX và KĐVT thiết bị - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua vỏ bao	6.318.250.736
Cty CP xi măng Tân Quang VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua Clinker	
Công ty cổ phần khách sạn Thái Nguyên - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Tiền hội nghị	175.296.000
Cty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua vật tư	78.051.600
Cty TNHH một thành viên than Khánh Hòa - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua vật tư	14.914.625
Xí nghiệp vật tư Hòn gai	Công ty cùng TĐ	Mua dầu mỡ	134.296.690
Công ty CN hóa chất mỏ Thái Nguyên	Công ty cùng TĐ	Vật liệu nổ	141.182.680
Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua vật tư	12.496.000
Tổng Cty CN mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Công ty mẹ	Phả trả nội bộ	
		Phả trả cổ tức	
		Phả trả tiền HDDV	
Trường quản trị kinh doanh Vinacomin	Công ty cùng TĐ	Đào tạo	
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Công ty cùng TĐ	Khám sức khỏe	
Công ty CP Đầu tư và xây dựng - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua vật tư	
<b>Tổng cộng:</b>			<b>7.111.405.853</b>

### Thu nhập của các thành viên của HĐQT/HĐTV và Ban giám đốc/Tổng giám đốc:

Nội dung	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
Lương, thưởng của Ban giám đốc	242.700.000	302.700.000
Thù lao và thưởng của HĐQT	62.280.000	62.280.000
Thù lao, lương và thưởng của BKS	81.720.000	44.000.000
<b>Tổng cộng:</b>	<b>386.700.000</b>	<b>408.980.000</b>

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận".

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).

6- Thông tin về hoạt động liên tục.

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

7- Những thông tin khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Lê Thị Thu Hiền

Lập ngày 15 tháng 04 năm 2019



GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Dũng

**PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV**  
*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019*

*ĐVT: Đồng*

STT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	<b>Tổng số</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<i>I</i>	<i>Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam</i>	<i>0</i>	<i>0</i>

Ngày 15 tháng 04 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thu Hiền

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Dũng

**PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV**  
*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019*

ĐVT: Đồng

STT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	<b>Tổng số</b>	<b>54.534.881.549</b>	<b>29.654.547.271</b>
<b>I</b>	<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II</b>	<b>Các đơn vị khác</b>	<b>54.534.881.549</b>	<b>29.654.547.271</b>
1	Sở tài chính tỉnh Thái Nguyên		7.957.680.000
2	CN thương mại dịch vụ Cao Ngạn- Công ty CP xi măng Cao Ngạn	4.380.080.351	0
3	Ủy ban nhân dân xã Tràng Xá	4.021.360.000	4.021.360.000
4	Công ty TNHH vật liệu xây dựng Khải Lan	3.244.602.204	15.167.204
5	Công ty TNHH Nghị Hương	3.133.619.262	0
6	Doanh nghiệp tư nhân Khải Lan	2.756.422.753	0
7	Ủy ban nhân dân xã Tân Linh	2.707.290.300	2.707.290.300
8	Hợp tác xã sản xuất - Dịch vụ Hoàng Thịnh Phát	2.359.914.741	0
9	Công ty TNHH thương mại và Vận Tải Luận Khánh	2.022.811.902	0
10	Công ty TNHH Thăng Lá	1.959.792.500	2.025.000
11	Ủy ban nhân dân xã Bình Long	1.645.420.000	1.645.420.000
12	Công ty TNHH thương mại Hà Lượng	1.448.480.000	0
13	Ủy ban nhân dân xã Dân Tiến	1.324.400.000	1.324.400.000
14	Công ty TNHH thương mại dịch vụ và vận tải Trường Độ	1.249.300.000	0
15	Công ty TNHH thương mại vận tải Minh Hà 556	1.188.620.000	0
16	Công ty TNHH thương mại Hoa Dững	1.119.224.999	0
17	Công ty TNHH thương mại & Vận tải Phú Hà	995.760.000	0
18	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Lương	920.914.000	920.914.000
19	Ủy ban nhân dân xã Phú Thượng	855.260.000	855.260.000
20	Công ty cổ phần phát triển thương mại Thái Nguyên	845.995.000	0
21	Hộ KD cá thể Nguyễn Thị Dung	825.652.520	29.735.020
22	Ủy ban nhân dân xã Vũ Chấn	791.700.000	791.700.000
23	Ủy ban nhân dân xã Sàng Mọc	783.720.000	783.720.000
24	Công ty TNHH Dương Giang Thái Nguyên	730.527.900	749.108.900
25	Ủy ban nhân dân xã Cúc Đường	718.620.000	718.620.000
26	Ủy ban nhân dân xã Tiên Hội	711.811.100	711.811.100

STT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
27	Ủy ban nhân dân xã Yên Lãng	707.049.200	707.049.200
28	Ủy ban nhân dân xã La Hiên	559.300.000	559.300.000
29	Ủy ban nhân dân xã Lâu Thượng	554.260.000	554.260.000
30	Ủy ban nhân dân xã Liên Minh	523.320.000	523.320.000
31	Hộ KD cá thể Tài - Khanh	468.965.000	0
32	Doanh nghiệp tư nhân Truyền Chi	464.432.500	298.438.501
33	CN Công ty CP cơ điện luyện kim Thái Nguyên - Xi Nghiệp Cơ Điện	458.378.812	458.378.812
34	Ủy ban nhân dân xã Phú Đô	449.086.000	449.086.000
35	Công Ty cổ phần tấm lợp và vật liệu xây dựng Thái Nguyên	436.941.402	536.116.402
36	Công ty cổ phần thương mại Hà Tráng	436.415.000	0
37	Hợp tác xã Thủy Hòa	409.420.000	0
38	Ủy ban nhân dân xã Nghinh Tường	317.100.000	317.100.000
39	Công ty cổ phần cơ điện luyện kim Thái Nguyên	290.437.089	192.459.800
40	Ủy ban nhân dân xã Phương Giao	268.940.000	268.940.000
41	Doanh nghiệp tư nhân kim khí An Toàn	265.270.000	0
42	Công ty TNHH Tiến Hoa	261.130.000	0
43	Công ty TNHH thương mại xi măng Quảng Đạt	247.125.999	0
44	Công ty TNHH thương mại 368 Cao Bằng	235.780.000	0
45	Công ty TNHH Hồ Thảo Nguyên	219.875.000	0
46	Hộ KD cá thể Tươi - Quyền	200.000.000	0
47	Công ty TNHH Hoàng Doanh	189.945.000	198.530.000
48	Công ty TNHH thương mại Hà Hùng Cường	173.070.000	0
49	Công ty TNHH Thảo Quỳnh Anh	169.454.802	0
50	Công ty TNHH thương mại Sóc Sơn	166.868.563	0
51	Ủy ban nhân dân xã Tân Thái	163.849.400	163.849.400
52	Công ty TNHH sản xuất vật liệu xây dựng và thương mại Hùng Dươ	157.570.300	69.421.200
53	Hộ KD cá thể Thu - Lâm	149.999.900	0
54	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Tín Minh Cao Bằng	149.520.000	0
55	Công ty TNHH thương mại và xây dựng Quang Quỳnh	142.310.000	0
56	Công ty TNHH Xây dựng thương mại Duy Linh	123.100.000	0
57	Doanh nghiệp tư nhân Phương Linh	121.980.000	0
58	CHKDVLXD Nguyễn toàn Cường (Đào)	121.320.000	0
59	Cửa hàng VLXD Phượng - Hoa	114.285.000	0
60	Chi nhánh công ty cổ phần thương mại Lạng Sơn tại Văn Quan	114.050.000	0
61	Công ty TNHH Hiệp Lạc	95.935.000	60.775.000

STT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
62	Hộ KD cá thể Bính - Thập	91.400.000	0
63	Hộ KD cá thể Hoàng Doãn Huân	88.535.000	0
64	Hộ KD cá thể Duyên - Nhất	83.970.000	0
65	Ủy ban nhân dân xã Thượng Nung	79.240.000	79.240.000
66	Cửa hàng VLXD Thêu - Hùng	78.447.500	0
67	Công ty TNHH Lâm Bình	77.775.000	77.775.000
68	Ủy ban nhân dân xã Thần Sa	73.360.000	73.360.000
69	Hộ KD cá thể Lợi - Chung	71.870.000	0
70	Phòng tài chính Huyện Phổ Yên	71.750.000	71.750.000
71	Hộ KD cá thể Dung - Tuấn	69.420.000	0
72	Công ty TNHH một thành viên thương mại Toàn Thắng Bắc Sơn	68.010.000	0
73	Công Ty TNHH Yên Lạc	66.780.000	66.780.000
74	Công ty TNHH Phương Anh Thái Nguyên	65.885.000	0
75	Hộ KD cá thể Lê Văn Cường	57.600.000	0
76	Công ty TNHH thương mại và đầu tư Công nghệ Mới	55.000.000	0
77	Công ty cổ phần Phát triển thương Mại Thái Nguyên	54.823.000	0
78	Cửa hàng VLXD Khiêm Phụng	53.250.000	0
79	Doanh nghiệp tư nhân Quang Tuyển	52.000.000	67.000.000
80	Hộ KD cá thể Giang - Trọng	50.719.500	0
81	Nguyễn Thị Làn	48.000.000	53.000.000
82	Cửa hàng VLXD Thông Hào	44.117.500	0
83	Hà Thị An	37.777.500	48.252.500
84	Hộ KD cá thể Hoàng Văn Huân	37.540.000	0
85	Hộ KD Cá thể Võ Văn Nội	34.775.000	34.775.000
86	Công ty TNHH Thương Mại & Vận Tải Sơn Thào	34.730.000	0
87	Hộ KD cá thể Mạnh ( Thắng )	31.910.000	0
88	Nguyễn Thị Thủy	30.620.000	0
89	Công ty CP thương mại & XDCT Bạch Thông Bắc Kạn	29.880.000	0
90	Công ty cổ phần Bắc Bình	27.260.000	0
91	Công ty TNHH Lan Kim	27.000.000	27.000.000
92	Công ty TNHH vật liệu Phú Sỹ	26.930.000	26.930.000
93	Công ty TNHH Đức Thái	21.000.000	0
94	Trịnh Văn Toàn	14.670.000	0
95	Bùi Anh Vũ	13.780.000	0
96	Công ty TNHH Thùy Hoa	13.450.000	0

STT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
97	Đông Tiến Vĩnh	12.095.000	0
98	VIETTEL Thái Nguyên - Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp - Viễn th	8.825.924	4.468.006
99	Chu Thị Vui	8.760.000	15.760.000
100	Hộ KD cá thể Thống - Xuân	8.400.000	0
101	Nguyễn Thị Nhi	7.840.000	0
102	Hộ KD cá thể Cường - Hường	7.070.000	0
103	Nguyễn Thị Oanh	6.000.000	7.500.000
104	Công ty TNHH thương mại và xây dựng Dũng Chi	5.613.000	0
105	CHKDVLXD Nguyễn Thế Giang	5.470.926	5.470.926
106	Cửa hàng VLXD Duy Luyện	5.250.000	5.250.000
107	Nguyễn Mạnh Đức	4.960.000	21.960.000
108	Hộ KD cá thể Thòong Loan	2.800.000	0
109	Trần Văn Nam	350.000	3.350.000
110	Nguyễn Văn Thanh	280.000	0
111	Công ty TNHH Tùng Phú Sơn Cần Nhất Nhất	100.000	0
112	Hộ KD cá thể Quang - Nga	8.200	0
113	Công ty TNHH thương mại ô tô Hoàng Hải		300.000.000
114	Hộ kinh doanh cá thể Nhi Tuyên		48.000.000
115	Dương Văn Thành		23.940.000
116	Đào Đại Tài		1.750.000

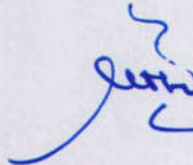
Ngày 15 tháng 04 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Hiền

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Dũng

**PHẢI THU KHÁC**  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

DVT: Đồng

STT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4
	<b>Tổng số</b>				
<b>I</b>	<b>Trong TKV</b>	<b>503.112.199</b>	<b>0</b>	<b>746.984.508</b>	<b>0</b>
1	Phải thu về cổ phần hóa				
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
3	Phải thu người lao động	503.112.199		746.984.508	
4	Ký cược, ký quỹ				
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hệ				
7	Phải thu khác				
<b>II</b>	<b>Các đơn vị khác</b>	<b>343.748.463</b>	<b>458.091.284</b>	<b>346.142.040</b>	<b>424.607.364</b>
1	Phải thu về cổ phần hóa				
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
3	Phải thu người lao động				
4	Ký cược, ký quỹ		458.091.284		424.607.364
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hệ				
7	Phải thu khác	343.748.463		346.142.040	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>846.860.662</b>	<b>458.091.284</b>	<b>1.093.126.548</b>	<b>424.607.364</b>

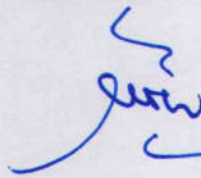
0 Ngày 15 tháng 04 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Hiền

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Dũng

**BÁO CÁO CHI TIẾT CÔNG NỢ KHÓ ĐÒI**  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

ĐVT: Đồng

STT	Đơn vị	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP
A	B	1	2	3	4	5	6
	Tổng số	1.468.245.228	202.292.201	1.265.953.027	1.601.001.228	335.048.201	1.265.953.027
I	Từ 6 - 12 tháng	0	0	0	0	0	0
II	Từ 01 - 02 năm	530.721.402	215.773.201	314.948.201	629.896.402	314.948.201	314.948.201
1	Cty CP tấm lợp & VLXD Thái Nguyên	436.941.402	168.883.201	268.058.201	536.116.402	268.058.201	268.058.201
2	Cty TNHH Yên Lạc - Bắc Cạn	66.780.000	33.390.000	33.390.000	66.780.000	33.390.000	33.390.000
3	Cty TNHH Lan Kim - Bắc Cạn	27.000.000	13.500.000	13.500.000	27.000.000	13.500.000	13.500.000
III	Từ 02 - 03 năm	52.000.000	5.100.000	46.900.000	67.000.000	20.100.000	46.900.000
1	Doanh nghiệp tư nhân Quang Tuyến	52.000.000	5.100.000	46.900.000	67.000.000	20.100.000	46.900.000
IV	Trên 03 năm	885.523.826	(18.581.000)	904.104.826	904.104.826	0	904.104.826
1	Công ty TNHH Dương Giang Thái Nguyên	730.527.900	(18.581.000)	749.108.900	749.108.900	0	749.108.900
2	Công ty TNHH Lâm Bình	77.775.000	0	77.775.000	77.775.000	0	77.775.000
3	Phòng tài chính Huyện Phố Yên	71.750.000	0	71.750.000	71.750.000	0	71.750.000
4	CHKDVLXD Nguyễn Thế Giang	5.470.926	0	5.470.926	5.470.926	0	5.470.926
	<b>Tổng cộng</b>						

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Nguyễn Thị Hằng*

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

32

Lê Thị Thu Hiền

Ngày 15 tháng 04 năm 2019

GIÁM ĐỐC





**BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN TSCĐ**  
**Quý I - Năm 2019**

STT	CÔNG TRÌNH	KẾ HOẠCH				THỰC HIỆN LŨY KẾ TỪ			SCL TSCĐ HOÀN THÀNH	PHÂN BỐ GIÁ THÀNH	Dở dang cuối năm
		Vật		Cộng	ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO		Cộng				
		Kiến trúc	Máy móc thiết bị		Kiến trúc	Máy móc thiết bị					
2	3	4	5	6	7	8	9	10			
A	B										
I	Dư đầu năm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
II	Phát sinh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
A	Thuế ngoài trong TKV	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
B	Thuế ngoài ngoài TKV	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
C	Tự làm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
III	Trích trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Thuần*

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Thuần*

Lê Thị Thu Hiền

Ngày 15 tháng 04 năm 2019

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Dũng

**BÁO CÁO CHI PHÍ XDCB DỒ DANG**  
*Quý I - Năm 2019*

Đơn vị tính: đồng

STT	DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	GIÁM TRỌNG KỲ				Dờ dang cuối năm
					Tổng số	Tăng TS	Bản giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A	Xây lắp	2.042.371.702	0	0	0	0	0	0	2.042.371.702
I	Vốn chủ sở hữu	2.042.371.702	0	0	0	0	0	0	2.042.371.702
1.1	Dự án: Đầu tư XDCT khai thác mỏ sét Cúc Đường	1.597.751.800							1.597.751.800
2.3	Dự án: Đầu tư hệ thống quan trắc khí thải tự động	444.619.902							444.619.902
II	Vốn vay	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Dự án:								0
1.2	Dự án:								0
III	Vốn khác	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Dự án:								0
1.2	Dự án:								0
B	Thiết bị	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Vốn chủ sở hữu	0	0	0	0	0	0	0	0
C	Khác	0	0	0	0	0	0	0	0
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.042.371.702</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2.042.371.702</b>

Ngày 15 tháng 04 năm 2019

GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP BIỂU



*Nguyễn Thị Hiền*

Lê Thị Thu Hiền

*Nguyễn Thị Hằng*

Nguyễn Thị Hằng

**BÁO CÁO TỔNG HỢP TẶNG, GIÁM TSCĐ HỮU HÌNH**  
Quý I - Năm 2019

Phần I: CHI TIẾT THEO NGUỒN HÌNH THÀNH TSCĐ

Đơn vị tính: đồng

S	T	T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NGUỒN HÌNH THÀNH		
					Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A			NGUỒN GIÁ TSCĐ				
I	Số đầu năm			916.820.372.400	128.355.109.561	777.461.711.249	11.003.551.590
1	Đang dùng			916.820.372.400	128.355.109.561	777.461.711.249	11.003.551.590
2	Chưa dùng			0			
3	Không cần dùng			0			
4	Chờ thanh lý			0		0	
	Tổng nguyên giá TS hết khấu hao			265.938.727.582	37.690.996.429	222.791.346.123	5.456.385.030
	Trong đó: Đang dùng			265.938.727.582	37.690.996.429	222.791.346.123	5.456.385.030
	Nguyên giá TSCĐ dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay			678.688.631.123	91.053.662.256	581.357.349.281	6.277.619.586
II	Tăng trong kỳ			0	0	0	0
1	Mua trong kỳ			0			
2	Đầu tư XD/CB hoàn thành			0			
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ/H			0			
4	Do điều động			0			
5	Do luân chuyển			0			
6	Do kiểm kê			0			
7	Do chuyển đổi BĐS đầu tư			0			
8	Do đánh giá lại TSCĐ			0			
9	Tăng khác			0			
III	Giảm trong kỳ			0	0	0	0
1	Do nhượng bán			0			
2	Chuyển sang BĐS đầu tư			0			
3	Do điều động			0			
4	Do luân chuyển			0			
5	Chuyển thành công cụ			0			
6	Giảm do kiểm kê			0			
7	Do đánh giá lại TSCĐ			0			

S T T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NGUỒN HÌNH THÀNH		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
8	Vốn góp bằng TSCĐHH	0			
9	Giảm khác	0			
<b>IV</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>916.820.372.400</b>	<b>128.355.109.561</b>	<b>777.461.711.249</b>	<b>11.003.551.590</b>
1	Đang dùng	916.820.372.400	128.355.109.561	777.461.711.249	11.003.551.590
2	Chưa dùng	0			
3	Không cần dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0		0	
	<i>Tổng nguyên giá TS hết khấu hao</i>	<i>265.938.727.582</i>	<i>37.690.996.429</i>	<i>222.791.346.123</i>	<i>5.456.385.030</i>
	<i>Trong đó: Đang dùng</i>	<i>265.938.727.582</i>	<i>37.690.996.429</i>	<i>222.791.346.123</i>	<i>5.456.385.030</i>
	<i>Nguyên giá TSCĐ dùng để chấp, cầm cố các khoản vay</i>	<i>678.688.631.123</i>	<i>91.053.662.256</i>	<i>581.357.349.281</i>	<i>6.277.619.586</i>
<b>B</b>	<b>HAO MÓN TSCĐ</b>				
<b>I</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>638.534.255.979</b>	<b>87.415.511.851</b>	<b>542.765.053.773</b>	<b>8.353.690.355</b>
1	Đang dùng	638.534.255.979	87.415.511.851	542.765.053.773	8.353.690.355
2	Chưa dùng	0			
3	Không cần dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0		0	
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>13.488.571.434</b>	<b>2.041.606.125</b>	<b>11.302.885.348</b>	<b>144.079.961</b>
1	Do trích khấu hao	13.488.571.434	2.041.606.125	11.302.885.348	144.079.961
2	Do tính hao mòn	0			
3	Do điều động	0			
4	Luân chuyển	0			
5	Kiểm kê	0			
6	Do chuyển đổi từ bất động sản đầu tư	0			
7	Do đánh giá lại TSCĐ	0			
8	Tăng khác	0			
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Chuyển sang bất động sản đầu tư	0			
2	Nhượng bán	0			
3	Do điều động	0			
4	Luân chuyển	0			

S T T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NGUỒN HÌNH THÀNH		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
5	Chuyển thành công cụ	0			
6	Giảm do kiểm kê	0			
7	Góp vốn bằng TSCDHH	0			
8	Đánh giá lại TSCD	0			
9	Giảm khác	0	0	0	0
<b>IV</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>652.022.827.413</b>	<b>89.457.117.976</b>	<b>554.067.939.121</b>	<b>8.497.770.316</b>
1	Đang dùng	652.022.827.413	89.457.117.976	554.067.939.121	8.497.770.316
2	Chưa dùng	0			
3	Không cần dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0	0	0	0
<b>C</b>	<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCD</b>				
	- Tại ngày đầu năm	278.286.116.421	40.939.597.710	234.696.657.476	2.649.861.235
	<i>Trong đó: Dùng để chấp, cầm cố các khoản vay</i>	271.071.521.199	39.335.505.394	229.097.202.910	2.638.812.895
	- Tại ngày cuối kỳ	264.797.544.987	38.897.991.585	223.393.772.128	2.505.781.274
	<i>Trong đó: Dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay</i>	260.727.334.799	38.063.388.215	220.158.165.310	2.505.781.274

Phần II: CHI TIẾT TSCĐ THEO NHÓM

S	T	T	A	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NHÓM					TSCĐ khác	
						Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện văn tài TB truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác		
				NGUYÊN GIÁ TSCĐ								
I				Số đầu năm	916.820.372.400	323.716.441.214	569.525.486.747	23.259.353.530	319.090.909	0		
1				Đang dùng	916.820.372.400	323.716.441.214	569.525.486.747	23.259.353.530	319.090.909	0		
2				Chưa dùng	0							
3				Không cần dùng	0							
4				Chờ thanh lý	0			0				
				Tổng nguyên giá TS hết khấu hao	265.938.727.582	33.908.245.341	211.732.176.893	19.979.214.439	319.090.909	0		
				Trong đó: Đang dùng	265.938.727.582	33.908.245.341	211.732.176.893	19.979.214.439	319.090.909	0		
				Nguyên giá TSCĐ dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay	678.688.631.123	211.240.197.560	450.512.880.707	16.935.552.856	0	0		
II				Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0		
1				Mua trong kỳ	0							
2				Đầu tư XDCB hoàn thành	0							
3				Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCDDH	0							
4				Do điều động	0							
5				Do luân chuyển	0							
6				Do kiểm kê	0							
7				Do chuyển đổi BDS đầu tư	0							
8				Do đánh giá lại TSCĐ	0							
9				Tăng khác	0							
III				Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0		
1				Do nhượng bán	0							
2				Do thanh lý	0							
4				Do điều động	0							
5				Do luân chuyển	0							
6				Chuyển thành công cụ	0							
7				Giảm do kiểm kê	0							
8				Do đánh giá lại TSCĐ	0							
9				Vốn góp bằng TSCDDH	0							
10				Giảm khác	0							
IV				Số cuối kỳ	916.820.372.400	323.716.441.214	569.525.486.747	23.259.353.530	319.090.909	38	0	
Đ				Đang dùng	916.820.372.400	323.716.441.214	569.525.486.747	23.259.353.530	319.090.909	0		

1.460  
CỔ  
CỔ  
MÁI  
HAI

S	T	T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NHÓM					TSCĐ khác
					Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải TB truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	
2			Chưa dùng	0						
3			Không cần dùng	0						
4			Chờ thanh lý	0						
			Tổng nguyên giá TS hết khấu hao	265.938.727.582	33.908.245.341	211.732.176.893	19.979.214.439	319.090.909	0	
			Trong đó: Đang dùng	265.938.727.582	33.908.245.341	211.732.176.893	19.979.214.439	319.090.909	0	
			Nguyên giá TSCĐ dùng để chấp, cầm cố các khoản vay	678.688.631.123	211.240.197.560	450.512.880.707	16.935.552.856	0	0	
<b>B</b>			<b>HAO MÓN TSCĐ</b>							
<b>I</b>			<b>Số đầu năm</b>	<b>638.534.255.979</b>	<b>193.939.722.957</b>	<b>421.302.293.794</b>	<b>22.973.148.319</b>	<b>319.090.909</b>	<b>0</b>	
1			Đang dùng	638.534.255.979	193.939.722.957	421.302.293.794	22.973.148.319	319.090.909	0	
2			Chưa dùng	0						
3			Không cần dùng	0						
4			Chờ thanh lý	0						
<b>II</b>			<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>13.488.571.434</b>	<b>3.195.272.489</b>	<b>10.207.437.385</b>	<b>85.861.560</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1			Do trích khấu hao	13.488.571.434	3.195.272.489	10.207.437.385	85.861.560	0	0	
2			Do tính hao mòn	0						
3			Do điều động	0						
4			Luân chuyển	0						
5			Kiểm kê	0						
6			Do chuyển đổi từ bất động sản đầu tư	0						
7			Do đánh giá lại TSCĐ	0						
8			Tăng khác	0						
<b>III</b>			<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1			Chuyển sang bất động sản đầu tư	0						
2			Nhượng bán	0						
3			Do điều động	0						
4			Luân chuyển	0						
5			Chuyển thành công cụ	0						
6			Giảm do kiểm kê	0						
7			Góp vốn bằng TSCĐHH	0						
8			Đánh giá lại TSCĐ	0						
										39

222  
IG  
PH  
3L  
/M  
T

S	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NHÓM					TSCĐ khác
			Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiền vản tải TB truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý		
9	Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
IV	Số cuối kỳ	652.022.827.413	197.134.995.446	431.509.731.179	23.059.009.879	319.090.909	0	0
1	Đang dùng	652.022.827.413	197.134.995.446	431.509.731.179	23.059.009.879	319.090.909	0	0
2	Chưa dùng	0						
3	Không cần dùng	0						
4	Chờ thanh lý	0	0	0	0	0	0	0
C	<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ</b>							
	- Tại ngày đầu năm	278.286.116.421	129.776.718.257	148.223.192.953	286.205.211	0	0	0
	Trong đó: Dùng để chấp, cầm cố các khoản vay	271.071.521.199	124.598.111.007	146.473.410.192	0	0	0	0
	- Tại ngày cuối kỳ	264.797.544.987	126.581.445.768	138.015.755.568	200.343.651	0	0	0
	Trong đó: Dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	260.727.334.799	123.115.944.955	137.411.046.193	200.343.651	0	0	0

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Nguyễn Thị Hằng*

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Lê Thị Thu Hiền*

Lê Thị Thu Hiền

Ngày 15 tháng 04 năm 2019

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Dũng



**BÁO CÁO TỔNG HỢP TẶNG, GIÁM TSCĐ VỐ HÌNH**  
Quý I - Năm 2019

Phần I: CHI TIẾT THEO NGUỒN HÌNH THÀNH TSCĐ

Đơn vị tính: đồng

S T T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NGUỒN HÌNH THÀNH		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
<b>A</b>	<b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ VỐ HÌNH</b>				
<b>I</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>21.458.340.973</b>	<b>0</b>	<b>15.664.624.741</b>	<b>5.793.716.232</b>
1	Đang dùng	21.458.340.973	0	15.664.624.741	5.793.716.232
2	Chưa dùng	0			
3	Không cần dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0			
	Tổng nguyên giá TS hết khấu hao	1.632.274.438		1.632.274.438	
	Trong đó: Đang dùng	1.632.274.438		1.632.274.438	
<b>II</b>	<b>Tặng trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Mua trong năm	0			
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0			
3	Tặng do hợp nhất kinh doanh	0			41
4	Do điều động	0			
6	Do kiểm kê	0			
7	Do chuyển đổi từ BĐSĐT (Quyền SD đất)	0			
9	Tặng khác	0			
<b>III</b>	<b>Giảm trong năm</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Nhượng bán	0			
2	Do chuyển sang BĐSĐT (Quyền SD đất)	0			
3	Do điều động	0			
4	Do luân chuyển	0			
5	Góp vốn bằng TSCĐ vô hình	0			
6	Do kiểm kê	0			
7	Giảm khác	0			
<b>IV</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>21.458.340.973</b>	<b>0</b>	<b>15.664.624.741</b>	<b>5.793.716.232</b>



S T T		CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NGUỒN HÌNH THÀNH		
				Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
1	Đang dùng		21.458.340.973	0	15.664.624.741	5.793.716.232
2	Chưa dùng		0			
3	Không cần dùng		0			
4	Chờ thanh lý		0			
	<i>Tổng nguyên giá TS hết khấu hao</i>		1.632.274.438		1.632.274.438	
	<i>Trong đó: Đang dùng</i>		1.632.274.438		1.632.274.438	
<b>B</b>	<b>HAO MÒN TSCĐ VỐ HÌNH</b>					
<b>I</b>	<b>Số đầu năm</b>		<b>6.762.427.063</b>	<b>0</b>	<b>5.343.917.713</b>	<b>1.418.509.350</b>
1	Đang dùng		6.762.427.063	0	5.343.917.713	1.418.509.350
2	Chưa dùng		0			
3	Không cần dùng		0			
4	Chờ thanh lý		0			
<b>II</b>	<b>Tăng trong năm</b>		<b>216.137.612</b>	<b>0</b>	<b>155.915.003</b>	<b>60.222.609</b>
1	Do điều động		0			
2	Do trích khấu hao		216.137.612		155.915.003	60.222.609
3	Do tính hao mòn		0			
<b>III</b>	<b>Giảm trong năm</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Do thanh lý, nhượng bán		0			42
2	Do điều động		0			
3	Vốn góp bằng TSCĐVH		0			
<b>IV</b>	<b>Số cuối năm</b>		<b>6.978.564.675</b>	<b>0</b>	<b>5.499.832.716</b>	<b>1.478.731.959</b>
1	Đang dùng		6.978.564.675	0	5.499.832.716	1.478.731.959
2	Chưa dùng		0			
3	Không cần dùng		0			
4	Chờ thanh lý		0			
<b>C</b>	<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VỐ HÌNH</b>					
	- Tại ngày đầu năm		14.695.913.910	0	10.320.707.028	4.375.206.882
	- Tại ngày cuối năm		14.479.776.298	0	10.164.792.025	4.314.984.273
			0			



Phần II: CHI TIẾT TSCĐ THEO NHÓM

S	T	T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NHÓM								
					Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác		
<b>A</b>			<b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH</b>										
<b>I</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>21.458.340.973</b>	<b>19.826.066.535</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.632.274.438</b>
			Đang dùng	21.458.340.973	19.826.066.535	0	0	0	0	0	0	0	1.632.274.438
			Chưa dùng	0									
			Không cần dùng	0									
			Chờ thanh lý	0									
			Tổng nguyên giá TS hết khấu hao	1.632.274.438									1.632.274.438
			Trong đó: Đang dùng	1.632.274.438									1.632.274.438
<b>II</b>			<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
			Mua trong kỳ	0									
			Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0									
			Tặng do hợp nhất kinh doanh	0									
			Do điều chỉnh	0									
			Do kiểm kê	0									
			Do chuyển đổi từ BĐSĐT (Quyền SD đất)	0									
			Tặng khác	0									
<b>III</b>			<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>43</b>
			Do thanh lý, nhượng bán	0									
			Do chuyển sang BĐSĐT (Quyền SD đất)	0									
			Do điều chỉnh	0									
			Do luân chuyển	0									
			Góp vốn bằng TSCĐ vô hình	0									
			Do kiểm kê	0									
			Giảm khác	0									
<b>IV</b>			<b>Số cuối kỳ</b>	<b>21.458.340.973</b>	<b>19.826.066.535</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.632.274.438</b>
			Đang dùng	21.458.340.973	19.826.066.535	0	0	0	0	0	0	0	1.632.274.438
			Chưa dùng	0									
			Không cần dùng	0									
			Chờ thanh lý	0									
			Tổng nguyên giá TS hết khấu hao	1.632.274.438	0								1.632.274.438
			Trong đó: Đang dùng	1.632.274.438	0								1.632.274.438

2042  
 CÔNG  
 OP  
 ANH  
 VV  
 (T.T.)

S	T	T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NHÓM							TSCĐ vô hình khác	
					Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bảng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ		
B	I		<b>HAO MÒN TSCĐ VÔ HÌNH</b>										
I	1		Số đầu năm	<b>6.762.427.063</b>	<b>5.130.152.625</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.632.274.438</b>
1			Đang dùng	6.762.427.063	5.130.152.625								1.632.274.438
2			Chưa dùng	0									0
3			Không cần dùng	0									0
4			Chờ thanh lý	0									0
II			<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>216.137.612</b>	<b>216.137.612</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1			Do điều động	0									
2			Do trích khấu hao	216.137.612	216.137.612								
3			Do tính hao mòn	0									
III			<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1			Do thanh lý, nhượng bán	0									
2			Do điều động	0									
3			Vốn góp bằng TSCĐVH	0									
IV			<b>Số cuối kỳ</b>	<b>6.978.564.675</b>	<b>5.346.290.237</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.632.274.438</b>
1			Đang dùng	6.978.564.675	5.346.290.237								1.632.274.438
2			Chưa dùng	0									
3			Không cần dùng	0									
4			Chờ thanh lý	0									
C			<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH</b>										
			- Tại ngày đầu năm	14.695.913.910	14.695.913.910	0	0	0	0	0	0	0	0
			- Tại ngày cuối kỳ	14.479.776.298	14.479.776.298	0	0	0	0	0	0	0	0
				0									

Ngày 15 tháng 04 năm 2019  
GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP BIỂU



*(Signature)*  
Lê Thị Thu Hiền

*(Signature)*

Nguyễn Thị Hàng

Nguyễn Văn Dũng



# CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Quý I - Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	NỘI DUNG	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối năm
A	B	1	2	3	4=1+2-3
<b>I</b>	<b>Ngắn hạn</b>	0	0	0	0
1	Chi phí sửa chữa lớn				0
2	Công cụ, dụng cụ				
3	Thuê hoạt động TSCĐ				
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm				
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường				
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác				
<b>I</b>	<b>Dài hạn</b>	5.732.626.859	2.189.292.502	2.223.457.374	5.698.461.987
1	Chi phí sửa chữa lớn, TĐT	1.169.740.352		194.956.725	974.783.627
2	Công cụ, dụng cụ				
3	Thuê hoạt động TSCĐ				
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm				
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường				
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Chi phí thành lập doanh nghiệp				
10	Chi phí GD triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình				
11	Giá trị lợi thế kinh doanh				
12	Tiền cấp quyền khai thác		2.189.292.502	1.731.695.552	457.596.950
13	Phí sử dụng tài liệu	1.422.601.250		14.461.768	1.408.139.482
14	Chi phí Tuyến đường từ mỏ Đồng Chuông ra QL 1B	3.140.285.257	0	282.343.329	2.857.941.928
15	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê TC, TSCĐ thuê hoạt động				
16	Các khoản khác				
	<b>TỔNG CỘNG</b>	5.732.626.859	2.189.292.502	2.223.457.374	5.698.461.987

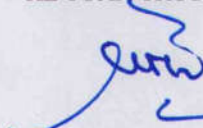
0

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Hiền



**PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV**  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

ĐVT: Đồng

STT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>6</b>
<b>I</b>	<b>Công ty mẹ</b>	236.917.522	236.917.522	0	0
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	236.917.522	236.917.522		
<b>II</b>	<b>Các đơn vị khác</b>	6.874.488.331	6.874.488.331	3.349.288.408	3.349.288.408
1	Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	6.318.250.736	6.318.250.736	2.865.971.215	2.865.971.215
2	Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI	78.051.600	78.051.600	241.675.850	241.675.850
3	Xi nghiệp vật tư Hòn Gai	134.296.690	134.296.690	78.993.640	78.993.640
4	Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên	141.182.680	141.182.680	74.456.503	74.456.503
5	Công ty tư vấn quản lý dự án - Vinacomin	0	0	69.665.000	69.665.000
6	Công ty than Khánh hòa - VVMI	14.914.625	14.914.625	18.526.200	18.526.200
7	Công ty cổ phần khách sạn Thái Nguyên - VVMI	175.296.000	175.296.000	0	0
8	Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	12.496.000	12.496.000	0	0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>7.111.405.853</b>	<b>7.111.405.853</b>	<b>3.349.288.408</b>	<b>3.349.288.408</b>

0

0

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Nguyễn Thị Hằng*

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Lê Thị Thu Hiền*

Lê Thị Thu Hiền

Ngày 15 tháng 04 năm 2019

GIAM ĐỐC



Nguyễn Văn Dũng

**PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV**  
*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019*

DVT: Đồng

STT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	3	4	6
I	Công ty liên doanh, liên kết	0	0	0	0
II	Các đơn vị khác	20.018.167.735	20.018.167.735	32.310.342.776	32.310.342.776
1	Công ty cổ phần đầu tư khoáng sản Đại Dương	3.946.694.620	3.946.694.620	3.925.042.110	3.925.042.110
2	Công ty TNHH Bình Dương	1.722.916.800	1.722.916.800	2.064.854.000	2.064.854.000
3	Công ty cổ phần công nghiệp Hoa Nam	1.389.300.000	1.389.300.000	1.277.100.000	1.277.100.000
4	Công ty CP đá ốp lát & vật liệu xây dựng	1.375.929.720	1.375.929.720	1.387.690.920	1.387.690.920
5	Cty CP vật liệu xây dựng Bắc Thái	1.201.923.360	1.201.923.360	1.817.776.620	1.817.776.620
6	Công ty TNHH Vân Long	821.756.155	821.756.155	750.673.055	750.673.055
7	Công ty xăng dầu Bắc Thái	814.023.210	814.023.210	764.518.998	764.518.998
8	Công ty TNHH Chiến Thắng	791.540.640	791.540.640	1.048.570.380	1.048.570.380
9	Công ty TNHH đầu tư VAWAZ Việt Nam	754.628.000	754.628.000	0	0
10	Doanh nghiệp tư nhân Trung Lương	599.356.566	599.356.566	678.822.519	678.822.519
11	Cty CP phát triển vật liệu chịu lửa NOVAREF	557.646.650	557.646.650	81.104.650	81.104.650
12	Doanh nghiệp tư nhân Hải Linh	536.758.819	536.758.819	332.348.414	332.348.414
13	Công ty TNHH xây dựng và nội thất Đông Bắc Á	520.373.900	520.373.900	1.180.760.500	1.180.760.500
14	Công ty TNHH dịch vụ thương mại phương tuấn Thái Nguyên	519.936.035	519.936.035	555.486.572	555.486.572
15	Công ty TNHH chế tạo thiết bị công nghiệp	478.732.320	478.732.320	106.794.462	106.794.462
16	Công ty TNHH Hải Bình	409.281.380	409.281.380	716.476.180	716.476.180
17	Công ty TNHH Quang Ngà	352.413.270	352.413.270	331.351.790	331.351.790
18	Công ty TNHH WELDING ALLOYS Việt Nam	324.494.555	324.494.555	467.546.200	467.546.200
19	Công ty TNHH Hiền Trang	320.650.000	320.650.000	0	0
20	Công ty TNHH CHEMLUBE Việt Nam	280.057.800	280.057.800	312.104.650	312.104.650
21	Công ty cổ phần công nghiệp Hải Âu	241.939.062	241.939.062	654.280.939	654.280.939
22	Công ty TNHH kim khí Thanh An	228.501.460	228.501.460	237.439.840	237.439.840

HNH  
 11.4  
 11.4

STT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
23	Công ty TNHH Minh Hiền VHC	225.339.840	225.339.840	0	0
24	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Sao Mai	158.742.870	158.742.870	59.769.710	59.769.710
25	Công ty TNHH Hoàng Thanh	114.942.949	114.942.949	0	0
26	Công ty TNHH TM Phương Đông	109.719.500	109.719.500	1.097.195.000	1.097.195.000
27	Công ty cổ phần vận tải xây dựng và thương mại Hoàng Minh	107.800.000	107.800.000	0	0
28	Nguyễn Thị Hoàn	103.356.000	103.356.000	287.230.000	287.230.000
29	Đàm Thị Thuý Hồng	98.485.000	98.485.000	77.210.000	77.210.000
30	Nguyễn Thị Bích Ngọc	91.322.000	91.322.000	0	0
31	Công ty TNHH cơ khí đúc Thành Ngọc	87.363.945	87.363.945	17.564.195	17.564.195
32	Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Thanh Thái Nguyễn	86.715.200	86.715.200	83.447.100	83.447.100
33	Công ty cổ phần Quang Tiến	70.219.600	70.219.600	220.356.400	220.356.400
34	Công ty cổ phần chế tạo máy điện VN - HUNGARI	50.410.525	50.410.525	50.410.525	50.410.525
35	Công ty cổ phần cơ điện Quảng Ninh	49.145.052	49.145.052	49.145.052	49.145.052
36	Công ty cổ phần kỹ thuật cơ điện lạnh và Môi Trường	47.863.292	47.863.292	525.656.720	525.656.720
37	Lương thị mai Hương	43.594.000	43.594.000	37.892.000	37.892.000
38	Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Công Nghiệp Và Dịch Vụ Thương Mại	42.541.500	42.541.500	42.541.500	42.541.500
39	Văn phòng công chứng phía nam thành phố	36.699.000	36.699.000	36.699.000	36.699.000
40	Công ty cổ phần cơ khí Hồng Lĩnh	32.780.000	32.780.000	116.710.000	116.710.000
41	Công ty TNHH PKF Việt Nam	30.250.000	30.250.000	41.482.857	41.482.857
42	Cửa hàng tổng hợp Hương Độ	30.021.100	30.021.100	0	0
43	Nguyễn Thị Thu Lan	23.800.000	23.800.000	0	0
44	Tạ Bích Huệ	23.655.000	23.655.000	35.636.000	35.636.000
45	Công ty TNHH Cơ khí Và Vắn Tài An Huy	20.988.000	20.988.000	22.143.000	22.143.000
46	Công ty cổ phần vật tư tổng hợp Hữu Nghị	20.350.000	20.350.000	0	0
47	Công ty TNHH công nghệ Hưng Phát Thái Nguyễn	18.958.500	18.958.500	0	0
48	Công ty TNHH TM du lịch Sao Phương Đông	18.700.000	18.700.000	0	0
49	Nguyễn Thị Thu Hương	17.430.000	17.430.000	0	0
50	Nguyễn Tuấn Hưng	12.550.000	12.550.000	0	0
51	Doanh nghiệp tư nhân ác quy Bắc bộ	11.000.000	11.000.000	26.510.000	26.510.000
52	Công ty TNHH dịch vụ IT-OPS Châu Anh	10.839.000	10.839.000	0	0
53	Bùi Hải Nam	10.620.000	10.620.000	0	0
54	Công ty cổ phần quản lý và xây dựng giao thông Thái Nguyễn	9.093.100	9.093.100	9.093.100	9.093.100

14



STT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
55	Cửa hàng Hồng Bách	6.490.000	6.490.000	0	0
56	Hợp tác xã vệ sinh môi trường Phú Cường	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
57	Công ty TNHH Thiết Bị Văn Phòng Bảo Nguyễn	3.028.440	3.028.440	0	0
58	Công ty TNHH một thành viên dịch vụ kỹ thuật Nhất Kiến		0	4.323.000.000	4.323.000.000
60	Công ty TNHH Tô Tây		0	1.069.379.500	1.069.379.500
61	Công ty cổ phần phát triển công nghệ và thiết Bị Mò		0	441.512.303	441.512.303
62	Chi nhánh Cty cổ phần EJC tại Thái Nguyên		0	440.168.907	440.168.907
63	Công ty cổ phần kỹ thuật An toàn Công nghiệp Việt Nam		0	383.271.240	383.271.240
64	Cty TNHH vật tư Tây Bắc		0	346.500.000	346.500.000
65	Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Mạnh Kiên		0	253.110.000	253.110.000
66	Công ty TNHH Kim Tiềm		0	198.087.433	198.087.433
67	Công ty TNHH TM và DV Minh Trung Thái Nguyên		0	183.825.064	183.825.064
68	CN thương mại dịch vụ Cao Ngạn- Công ty CP xi măng Cao Ngạn		0	180.726.149	180.726.149
69	Công ty cổ phần Phương Trung		0	168.000.000	168.000.000
70	Cty TNHH Quảng cáo Thái Nguyên		0	158.141.214	158.141.214
71	Hợp tác xã sản xuất - Dịch vụ Hoàng Thịnh Phát		0	148.566.284	148.566.284
72	Công ty CP xây lắp công nghiệp Tây Đông		0	104.478.000	104.478.000
73	Công ty cổ phần tư vấn Mỏ		0	99.000.000	99.000.000
74	Cty CP tư vấn và đầu tư xây dựng Thái Nguyên		0	79.729.071	79.729.071
75	Công ty TNHH Hoa Bắc		0	73.138.549	73.138.549
76	Công an huyện Võ Nhai		0	60.000.000	60.000.000
77	Công ty TNHH Song Long		0	52.212.270	52.212.270
78	Công ty TNHH thương mại và kỹ thuật V.M.S		0	48.982.230	48.982.230
79	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ kỹ thuật Tỏi Ưu		0	45.375.000	45.375.000
80	Cửa Hàng Điện Lạnh Phạm Hồng Hải		0	43.472.000	43.472.000
81	Doanh nghiệp tư nhân thương mại Hồng Tâm Thái Nguyên		0	35.600.000	35.600.000
82	Nội thất Kim Cương		0	30.950.000	30.950.000
83	Trung tâm kiểm định kỹ thuật an toàn khu vực I		0	29.000.000	29.000.000
84	Công ty TNHH Kiên Trường Giang		0	28.490.000	28.490.000
85	Hoàng Tiến Lâm	49	0	26.315.000	26.315.000
86	Công ty TNHH khí CN MESSER Hải Phòng		0	25.850.000	25.850.000
87	Công ty cổ phần thế giới số		0	17.590.000	17.590.000

BẢNG TÀI SẢN

STT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
88	Công ty TNHH kỹ thuật cơ điện Nam Huy		0	14.300.000	14.300.000
89	Công ty TNHH điện máy Sơn Linh		0	11.814.000	11.814.000
90	Trung tâm chứng nhận phù hợp		0	11.500.000	11.500.000
91	Phòng an ninh kinh tế - Công an tỉnh TN		0	10.000.000	10.000.000
92	Trung tâm thiết bị máy văn phòng Nguyễn Hưng		0	8.460.000	8.460.000
93	Công ty TNHH sản xuất dịch vụ thương mại Môi Trường Xanh		0	1.143.604	1.143.604
	<b>Tổng cộng</b>	<b>20.018.167.735</b>	<b>20.018.167.735</b>	<b>32.310.342.776</b>	<b>32.310.342.776</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Hiền

Ngày 15 tháng 04 năm 2019

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Dũng

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**

Quý I và năm 2019

PHẦN I: SỐ PHẢI NỘP

Đơn vị tính: Đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Số còn phải nộp đầu năm	PHÁT SINH TRONG KỲ		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
<b>I. Thuế ( 10 = 11+ 12,+ 13 + 14 15+16+17+18+19)</b>	<b>10</b>	<b>17.682.681.490</b>	<b>6.972.331.962</b>	<b>3.014.760.798</b>	<b>6.972.331.962</b>	<b>3.014.760.798</b>	<b>21.640.252.654</b>
1. Thuế giá trị gia tăng	11	9.856.001.455	4.820.118.601	1.039.980.515	4.820.118.601	1.039.980.515	13.636.139.541
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	11.1	9.856.001.455	4.820.118.601	1.039.980.515	4.820.118.601	1.039.980.515	13.636.139.541
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2	0	0	0	0	0	0
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	12	0	0	0	0	0	0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13	0	0	0	0	0	0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	7.059.184.201	1.525.874.421	1.587.925.572	1.525.874.421	1.587.925.572	6.997.133.050
5. Thuế thu nhập cá nhân	15	258.844.297	310.526.305	275.650.112	310.526.305	275.650.112	293.720.490
6. Thuế tài nguyên	16	490.303.418	310.767.865	87.811.710	310.767.865	87.811.710	713.259.573
7. Thuế nhà đất, tiền thuế đất và thuế PNN	17		2.044.770	2.044.770	2.044.770	2.044.770	0
8. Thuế môn bài	18		3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	0
9. Thuế khác	19	18.348.119		18.348.119		18.348.119	0
<b>II. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (30 = 31 + 32 + 33 + 34 +35 +36)</b>	<b>30</b>	<b>147.648.169</b>	<b>2.727.612.826</b>	<b>2.654.130.515</b>	<b>2.727.612.826</b>	<b>2.654.130.515</b>	<b>221.130.480</b>
1. Phí bảo vệ môi trường	31	147.648.169	100.461.826	26.979.515	100.461.826	26.979.515	221.130.480
2. Phí sử dụng tài liệu địa chất	32						
3. Quyền khai thác khoáng sản	33		2.627.151.000	2.627.151.000	2.627.151.000	2.627.151.000	0
<b>TỔNG CỘNG (40= 10 + 30)</b>	<b>40</b>	<b>17.830.329.659</b>	<b>9.699.944.788</b>	<b>5.668.891.313</b>	<b>9.699.944.788</b>	<b>5.668.891.313</b>	<b>21.861.383.134</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Nguyễn Thị Hằng*

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Lê Thị Thu Hiền*

Lê Thị Thu Hiền

